CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 03 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
Ký ngày: 31-3-2020 13:51:31

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch - Đại diện theo pháp luật
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22/05/2019)
Ông Bùi Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Lê Việt Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thái Dương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 22/05/2019)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Đức Lợi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2019) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/02/2019)
Ông Vũ Ba Lê	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/02/2020)
Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/01/2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Vũ Đức Lợi
Tổng Giám đốc - *Giấy ủy quyền số 39%/PC-TPHN*
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 78/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán số 280319.065/BCTC.FIS2 ngày 28/03/2019, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Bình Minh	**Đoàn Thu Hằng**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2018-055-1	Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1396-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**904.736.039.643**	**608.972.823.547**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**21.786.999.656**	**20.479.771.672**
1.	Tiền	111	5	21.786.999.656	20.479.771.672
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**2.500.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**773.409.754.841**	**454.894.243.706**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	434.921.972.930	230.886.984.843
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	328.491.344.575	218.063.592.167
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.055.713.605	7.002.942.965
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.059.276.269)	(1.059.276.269)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**98.262.839.192**	**110.732.453.338**
1.	Hàng tồn kho	141	10	98.262.839.192	110.732.453.338
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**11.276.445.954**	**20.366.354.831**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.190.573.029	708.905.962
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.085.872.925	19.018.121.893
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	639.326.976
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**522.310.778.348**	**462.244.749.006**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**12.291.113.455**	**11.933.301.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	12.291.113.455	11.933.301.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**157.471.080.773**	**156.825.775.390**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	140.545.493.494	141.735.819.640
	- Nguyên giá	*222*		*370.316.174.206*	*387.855.411.849*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(229.770.680.712)*	*(246.119.592.209)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	16.925.587.279	15.089.955.750
	- Nguyên giá	*225*		*22.172.104.780*	*17.525.189.780*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(5.246.517.501)*	*(2.435.234.030)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**123.847.279.406**	**67.242.173.035**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	123.847.279.406	67.242.173.035
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**228.701.304.714**	**226.243.499.581**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	228.701.304.714	226.243.499.581
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.427.046.817.991**	**1.071.217.572.553**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.070.205.847.284**	**819.015.529.065**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**589.398.080.420**	**501.507.291.378**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	183.082.154.932	138.034.377.535
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.888.528.572	1.705.652.095
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.658.593.443	2.321.519.699
4.	Phải trả người lao động	314		10.326.583.937	14.619.930.653
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.806.874.600	22.034.218.886
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.304.644.429
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.402.728.336	4.462.706.947
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	357.598.514.879	312.415.072.616
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.634.101.721	2.609.168.518
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**480.807.766.864**	**317.508.237.687**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	36.446.634.125	16.235.639.254
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	444.361.132.739	301.272.598.433
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**356.840.970.707**	**252.202.043.488**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**356.840.970.707**	**252.202.043.488**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.748.079.903	-
3.	Cổ phiếu quỹ	415		-	(49.613.308.500)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		63.225.165.601	57.020.341.189
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.867.725.203	44.795.010.799
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*36.021.911.583*	*3.429.514.721*
	- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*40.845.813.620*	*41.365.496.078*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.427.046.817.991**	**1.071.217.572.553**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thu Hiền	Bùi Thị Minh Hằng	Vũ Đức Lợi
		Giấy ủy quyền số 39/PC-TPHN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**1.852.365.212.344**	**1.792.656.587.625**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	112.882.766.024	131.848.543.626
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**22**	**1.739.482.446.320**	**1.660.808.043.999**
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	1.340.528.299.416	1.291.873.374.287
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp**	**20**		**398.954.146.904**	**368.934.669.712**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	610.933.590	2.704.622.949
7.	Chi phí tài chính	22	25	39.368.633.838	39.196.574.335
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*31.992.364.717*	*37.849.061.623*
8.	Chi phí bán hàng	25	26	270.315.134.300	245.961.038.640
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	51.449.350.092	38.654.724.195
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**38.431.962.264**	**47.826.955.491**
11.	Thu nhập khác	31	28	14.415.804.617	4.252.160.728
12.	Chi phí khác	32		844.215.687	115.962.893
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**13.571.588.930**	**4.136.197.835**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**52.003.551.194**	**51.963.153.326**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	11.157.737.574	10.597.657.248
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**40.845.813.620**	**41.365.496.078**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**30**	**2.137**	**2.078**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thu Hiền	Bùi Thị Minh Hằng	Vũ Đức Lợi
		Giấy ủy quyền số 39%/PC-TPHN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**52.003.551.194**	**51.963.153.326**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.565.825.828	37.410.694.380
	- Các khoản dự phòng	03	-	13.284.285
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	37.846.485	(12.069.866)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.667.288.652)	(3.425.740.532)
	- Chi phí lãi vay	06	31.992.364.717	37.849.061.623
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**95.932.299.572**	**123.798.383.216**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(299.062.336.254)	(95.425.934.631)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.469.614.146	(6.602.274.286)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	264.483.364.815	(57.608.171.036)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.939.472.200)	1.534.499.243
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	49.000.000.000
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.025.437.334)	(26.997.681.184)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.491.226.850)	(13.796.313.616)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(543.341.601)	(3.186.254.242)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**37.823.464.294**	**(29.283.746.536)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(294.659.453.479)	(228.480.202.074)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8.158.369.547	21.721.840.074
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	50.000.000.000
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.500.000.000)
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	248.725.443	1.040.016.442
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(283.752.358.489)**	**(158.218.345.558)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	66.361.388.403	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(49.613.308.500)
3.	Tiền thu từ đi vay	33	1.487.503.416.308	1.563.654.168.429
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.299.786.241.443)	(1.267.746.722.180)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.140.949.304)	(7.675.428.133)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(673.932.538)	(37.641.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**247.263.681.426**	**200.977.709.616**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1.334.787.231**	**13.475.617.522**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**20.479.771.672**	**7.028.966.160**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.559.247)	(24.812.010)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**21.786.999.656**	**20.479.771.672**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thu Hiền	Bùi Thị Minh Hằng	Vũ Đức Lợi
		Giấy ủy quyền số 39%/PC-TPHN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng, tương ứng 20.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn…

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Theo Nghị quyết số 155/NQ-TPHN ngày 17/06/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc giải thể Chi nhánh của Công ty tại Hà Nam do thay đổi định hướng về sản xuất kinh doanh. Theo đó, cấu trúc của Công ty tại ngày 31/12/2019 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và độc lập bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Miền Nam - Hạch toán phụ thuộc	Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Bắc Ninh - Hạch toán phụ thuộc	Lô E15 + E16 + E17 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ - Xã Đông Thọ - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.
3	Chi nhánh Miền Bắc - Hạch toán độc lập	Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng - Xã Yên Trung - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	06

4.8. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Năm
Máy móc thiết bị	04 - 10

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất, cở sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.000.782.724	574.764.310
Tiền gửi ngân hàng	18.786.216.932	19.905.007.362
Cộng	**21.786.999.656**	**20.479.771.672**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Việt	597.701.370	1.155.912.899
Công ty Cổ phần Thực phẩm quốc tế Alpha	268.910.769.762	41.824.712.169
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	4.079.603.324	16.627.511.059
Công ty TNHH Dịch vụ EB	13.563.709.420	7.495.030.494
Dongxing Fengrun Trade Co., Ltd	3.249.710.405	12.601.325.880
Công ty Cổ phần dịch vụ Thương mại tổng hợp Vincommerce	4.353.478.533	4.085.951.318
Wenzhou Jianfengli Trade Co., Ltd	5.561.604.125	6.357.850.580
Công ty TNHH dịch vụ Thương mại và Du lịch Minh Châu	12.975.460.164	9.966.822.162
Các khách hàng khác	121.629.935.827	130.771.868.282
Cộng	**434.921.972.930**	**230.886.984.843**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	4.079.603.324	16.627.511.059
Công ty Cổ phần Thực phẩm quốc tế Alpha	268.910.769.762	41.824.712.169

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	45.769.547.450	167.356.034.393
Guangzhuo Hawsheng Food Machinery Co.,Ltd	-	39.217.208.548
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	-	6.524.124.492
Công ty Cổ phần xây dựng Hợp Lực	133.888.732.000	-
Công ty Cổ phần kỹ thuật Sigma	33.926.046.005	-
Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng CDS	88.101.981.000	-
Trả trước cho người bán khác	26.805.038.120	4.966.224.734
Cộng	**328.491.344.575**	**218.063.592.167**
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	6.411.577.592	254.692.147
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	-	6.524.124.492
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	45.769.547.450	167.356.034.393

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**11.055.713.605**	**-**	**7.002.942.965**	**-**
- Phải thu các khoản bảo hiểm	1.816.580.626		958.555.516	
- Tạm ứng	7.472.912.887	-	5.363.719.904	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	50.301.370	
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000		-	
- Phải thu khác	1.706.220.092	-	630.366.175	-
Dài hạn	**12.291.113.455**	**-**	**11.933.301.000**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	12.291.113.455	-	11.933.301.000	-
Cộng	**23.346.827.060**	**-**	**18.936.243.965**	**-**
Phải thu khác các bên liên quan				
Công ty Cổ phần DNA Holding	358.942.727		309.442.727	
Công ty CP Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	8.377.055		-	

9. NỢ XẤU

	31/12/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Thành	Trên 3 năm	130.636.011	-	130.636.011	Trên 3 năm	130.636.011	-	130.636.011
Công ty TNHH SX và Dịch vụ Sao Thăng Long	Trên 3 năm	96.520.675	-	96.520.675	Trên 3 năm	96.520.675	-	96.520.675
Công ty CP Thực phẩm Công nghệ Hữu Nghị	Trên 3 năm	74.749.390	-	74.749.390	Trên 3 năm	74.749.390	-	74.749.390
Lê Tuấn Hùng	Trên 3 năm	134.359.539	-	134.359.539	Trên 3 năm	134.359.539	-	134.359.539
Ngô Trường Giang	Trên 3 năm	107.038.388	-	107.038.388	Trên 3 năm	107.038.388	-	107.038.388
Các Khách hàng khác	Trên 2 năm	384.569.992	32.089.979	352.480.013	Trên 1 năm	384.569.992	32.089.979	352.480.013
Trả trước cho người bán								
Hongkong Ferostar Industrial	Trên 3 năm	52.272.500	-	52.272.500	Trên 3 năm	52.272.500	-	52.272.500
Các Khách hàng khác	Trên 3 năm	111.219.753	-	111.219.753	Trên 3 năm	111.219.753	-	111.219.753
Cộng		**1.091.366.248**	**32.089.979**	**1.059.276.269**		**1.091.366.248**	**32.089.979**	**1.059.276.269**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.297.331.954	-	40.482.744.918	-
Công cụ, dụng cụ	7.257.760.540	-	5.768.265.608	-
Thành phẩm	53.300.186.846	-	57.331.254.783	-
Hàng hoá	4.407.559.852	-	7.150.188.029	-
Cộng	**98.262.839.192**	-	**110.732.453.338**	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	**2.190.573.029**	**708.905.962**
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	12.500.000	606.673.198
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.647.080.080	31.750.000
- Chi phí trả trước khác	530.992.949	70.482.764
Dài hạn	**228.701.304.714**	**226.243.499.581**
- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh miền Nam (1)	39.519.554.168	40.617.319.562
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của chi nhánh Bắc Ninh (2)	65.420.636.000	79.598.066.000
- Tiền thuê đất của dự án Nhà máy Thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (3)	104.711.041.182	99.475.470.520
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.674.023.595	4.320.418.426
- Phí tư vấn thương hiệu	1.821.921.983	1.563.086.937
- Chi phí trả trước khác	12.554.127.786	669.138.136
Cộng	**230.891.877.743**	**226.952.405.543**

(1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 80/HĐTĐ/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m^2, thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu (Chi tiết tại thuyết minh số 19).

(2) Tiền thuê tài sản gắn liền với đất tại lô E13, E14, E15, E16 và E17 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 016/ALP-HN ngày 16/08/2016 ký với Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm của Chi nhánh Bắc Ninh. Diện tích thuê là 35.000 m^2, thời gian thuê từ ngày 25/08/2016 đến hết ngày 24/08/2056. Số tiền trả trước 10 năm từ ngày 25/08/2016 đến ngày 25/08/2026 là 100.165.620.500 đồng.

(3) Tiền thuê đất và cở sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m^2, thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066. Giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là 104.711.041.182 đồng, Dự án đang trong quá trình xây dựng (chi tiết tại thuyết minh số 14)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HƯU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	**117.476.442.286**	**224.695.326.608**	**27.392.542.053**	**18.132.023.152**	**159.077.750**	**387.855.411.849**
Mua trong năm	-	19.013.376.498	4.552.780.000	-	33.359.091	23.599.515.589
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.954.205.590	-	-	-	-	1.954.205.590
Thanh lý, nhượng bán	-	(35.302.144.873)	(7.790.813.949)	-	-	(43.092.958.822)
Tại ngày 31/12/2019	**119.430.647.876**	**208.406.558.233**	**24.154.508.104**	**18.132.023.152**	**192.436.841**	**370.316.174.206**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	**49.235.961.530**	**178.733.010.707**	**14.113.425.280**	**3.878.116.942**	**159.077.750**	**246.119.592.209**
Khấu hao trong năm	6.730.133.699	11.790.938.432	2.130.071.772	1.102.842.469	555.985	21.754.542.357
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.598.304.874)	(7.505.148.980)	-	-	(38.103.453.854)
Tại ngày 31/12/2019	**55.966.095.229**	**159.925.644.265**	**8.738.348.072**	**4.980.959.411**	**159.633.735**	**229.770.680.712**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	**68.240.480.756**	**45.962.315.901**	**13.279.116.773**	**14.253.906.210**	**-**	**141.735.819.640**
Tại ngày 31/12/2019	**63.464.552.647**	**48.480.913.968**	**15.416.160.032**	**13.151.063.741**	**32.803.106**	**140.545.493.494**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*13.914.470.248*	*123.320.825.488*	*635.253.272*	*582.424.099*	*159.077.750*	*138.612.050.857*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	**17.525.189.780**	**17.525.189.780**
Tăng trong năm	4.646.915.000	4.646.915.000
Tại ngày 31/12/2019	**22.172.104.780**	**22.172.104.780**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	**2.435.234.030**	**2.435.234.030**
Khấu hao trong năm	2.811.283.471	2.811.283.471
Tại ngày 31/12/2019	**5.246.517.501**	**5.246.517.501**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	**15.089.955.750**	**15.089.955.750**
Tại ngày 31/12/2019	**16.925.587.279**	**16.925.587.279**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh của Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc tại địa điểm Lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong (mở rộng), xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh được triển khai với mục tiêu sản xuất chế biến các loại bánh từ bột. Dự án được thực hiện trên diện tích 64.438 m2, công suất thiết kế 45.900 tấn sản phẩm/năm. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 996 tỷ đồng trong đó vốn cố định là 836 tỷ đồng, vốn lưu động là 160 tỷ đồng được huy động từ nguồn vốn tự có và vốn vay (trái phiếu không chuyển đổi, vốn vay). Đến thời điểm 31/12/2019, Dự án đã cơ bản hoàn thành và đang tiến hành nghiệm thu quyết toán với các nhà thầu. Dự án sẽ chính thức bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1 năm 2020.

Giá trị máy móc thiết bị hình thành từ dự án được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Chi tiết tại thuyết minh số 19).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Liksin Phương Bắc	4.222.310.202	4.222.310.202	1.178.214.314	1.178.214.314
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	8.562.567.200	8.562.567.200	8.731.866.319	8.731.866.319
Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	5.822.264.110	5.822.264.110	2.687.262.991	2.687.262.991
Công ty TNHH Sản xuất Bột mỳ Vimaflour	5.038.063.250	5.038.063.250	3.503.863.000	3.503.863.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	4.908.719.200	4.908.719.200	6.838.614.860	6.838.614.860
Công ty ITALY S.R.L	-	-	4.140.908.752	4.140.908.752
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	14.175.987.870	14.175.987.870	6.823.207.600	6.823.207.600
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ong Vàng	3.922.938.283	3.922.938.283	2.558.926.304	2.558.926.304
Nhà máy in Viettel - CN Công ty TNHH TM và XNK Viettel	7.276.641.653	7.276.641.653	7.962.552.675	7.962.552.675
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến	10.484.245.147	10.484.245.147	443.529.575	443.529.575
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Thiên Hà	13.730.006.826	13.730.006.826	2.348.599.770	2.348.599.770
Phải trả người bán khác	104.938.411.191	104.938.411.191	90.816.831.375	90.816.831.375
Cộng	**183.082.154.932**	**183.082.154.932**	**138.034.377.535**	**138.034.377.535**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.969.115.897	20.237.086.984	19.947.749.249	2.258.453.632
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.563.166.727	2.563.166.727	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(639.326.976)	11.157.737.574	5.491.226.850	5.027.183.748
Thuế thu nhập cá nhân	351.971.802	6.769.680.793	6.748.696.532	372.956.063
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.379.825.648	1.379.825.648	-
Các loại thuế khác	432.000	517.483.103	517.915.103	-
Cộng	**1.682.192.723**	**42.624.980.829**	**36.648.580.109**	**7.658.593.443**
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*639.326.976*			-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*2.321.519.699*			*7.658.593.443*

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.223.606.784	11.190.534.167
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.928.543.367	9.254.301.104
Chi phí khác	2.654.724.449	1.589.383.615
Cộng	**9.806.874.600**	**22.034.218.886**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	**5.402.728.336**	**4.462.706.947**
- Kinh phí công đoàn	993.122.885	805.900.789
- BHXH, BHYT, BHTN	1.988.349.637	795.713.482
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	472.168.853	1.146.101.391
- Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	1.097.349.021	1.142.664.021
- Phải trả về hàng hóa tạm nhập	135.772.250	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	715.965.690	572.327.264
Dài hạn	**36.446.634.125**	**16.235.639.254**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.446.634.125	16.235.639.254
Cộng	**41.849.362.461**	**20.698.346.201**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	**357.598.514.879**	**312.415.072.616**
- Các khoản vay ngắn hạn (19.2)	319.595.532.579	282.256.611.510
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	31.779.026.204	25.474.358.489
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (19.3)	6.223.956.096	4.684.102.617
Dài hạn	**444.361.132.739**	**301.272.598.433**
- Các khoản vay dài hạn (19.2)	241.469.249.053	97.385.662.972
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (19.3)	3.764.772.575	5.204.947.572
- Trái phiếu thường (19.1)	199.127.111.111	198.681.987.889
Cộng	**801.959.647.618**	**613.687.671.049**

19.1. Trái phiếu thường

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ
	VND	%	tháng	VND	%	tháng
Trái phiếu thường phát hành theo mệnh giá						
- Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	10%	36	200.000.000.000	10%	36
- Chi phí phát hành	(872.888.889)		36	(1.318.012.111)		36
Cộng	**199.127.111.111**			**198.681.987.889**		

Công ty phát hành 2.000.000 trái phiếu thường, mệnh giá 100.000 VND/1 trái phiếu, giá bán bằng với mệnh giá trái phiếu, với kỳ hạn 03 năm từ ngày 19/06/2018 đến ngày 19/06/2021 cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch. Mục đích phát hành là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thực phẩm tại Bắc Ninh, bổ sung vốn lưu động và thực hiện các hoạt động đầu tư khác. Lãi suất trái phiếu trong 02 năm đầu tiên là 10%/năm, lãi suất năm thứ ba bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng. Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm một lần kể từ ngày phát hành.

Tổng chi phí phát hành trái phiếu là 1.636.295.735 đồng; giá trị còn lại của Chi phí phát hành tại ngày 31/12/2019 là 872.888.889 đồng.

19.2. Các khoản vay

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**282.256.611.510**	**282.256.611.510**	**1.310.741.356.308**	**1.273.402.435.239**	**319.595.532.579**	**319.595.532.579**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (1)	47.880.261.730	47.880.261.730	136.783.367.671	153.362.219.077	31.301.410.324	31.301.410.324
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (2)	38.086.413.310	38.086.413.310	138.008.072.913	146.245.453.856	29.849.032.367	29.849.032.367
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (3)	74.630.156.616	74.630.156.616	304.613.312.307	318.493.231.332	60.750.237.591	60.750.237.591
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (4)	121.659.779.854	121.659.779.854	466.191.431.301	458.581.140.043	129.270.071.112	129.270.071.112
Ngân hàng TNHH MTV ShinhanBank Việt Nam - CN Hà Nội (5)	-	-	173.535.985.533	151.160.875.811	22.375.109.722	22.375.109.722
Ngân hàng SinoPac - CN Hồ Chí Minh (6)	-	-	91.609.186.583	45.559.515.120	46.049.671.463	46.049.671.463
Vay dài hạn đến hạn trả	**25.474.358.489**	**25.474.358.489**	**32.688.473.919**	**26.383.806.204**	**31.779.026.204**	**31.779.026.204**
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (7)	-	-	926.100.000	370.440.000	555.660.000	555.660.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (8)	4.690.992.285	4.690.992.285	10.969.007.715	5.220.000.000	10.440.000.000	10.440.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ShinhanBank Việt Nam - CN Hà Nội (9)	8.207.366.204	8.207.366.204	8.207.366.204	8.207.366.204	8.207.366.204	8.207.366.204
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Định Công (10)	12.576.000.000	12.576.000.000	12.586.000.000	12.586.000.000	12.576.000.000	12.576.000.000
Vay dài hạn	**97.385.662.972**	**97.385.662.972**	**176.762.060.000**	**32.678.473.919**	**241.469.249.053**	**241.469.249.053**
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (7)	-	-	2.778.300.000	926.100.000	1.852.200.000	1.852.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (8)	42.218.930.565	42.218.930.565	173.983.760.000	10.969.007.715	205.233.682.850	205.233.682.850
Ngân hàng TNHH MTV ShinhanBank Việt Nam - CN Hà Nội (9)	16.414.732.407	16.414.732.407	-	8.207.366.204	8.207.366.203	8.207.366.203
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Định Công (10)	38.752.000.000	38.752.000.000	-	12.576.000.000	26.176.000.000	26.176.000.000
Cộng	**405.116.632.971**	**405.116.632.971**	**1.520.191.890.227**	**1.332.464.715.362**	**592.843.807.836**	**592.843.807.836**

Thông tin liên quan đến các khoản vay Ngắn hạn

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng số 050319-739881-01-SME ngày 20/05/2019. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ 20/05/2019. Giá trị hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - Chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận tín dụng số BBL-HN 04/2013 ngày 26/06/2013 và phụ lục số 01 ngày 16/06/2014. Khoản vay nhằm vay ngắn hạn luân chuyển, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức là 10 năm kể từ ngày ký thỏa thuận tín dụng. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày đối với Thư tín dụng (trả ngay/trả chậm), khoản vay nhập khẩu, vay ngắn hạn luân chuyển và không quá 01 năm đối với Bảo lãnh ngân hàng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 8578.19.065.560403.TD ngày 29/03/2019. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo của Công ty, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/02/2020. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số HKI-HĐTD/19066 ngày 07/10/2019. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinhanBank Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ngày 10/05/2014 và các phụ lục hợp đồng được lập vào ngày 14/06/2016; 21/11/2016; 18/05/2018 và 02/07/2019. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay đến ngày 16/05/2020. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 191008 ngày 10/05/2019. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động để mua nguyên vật liệu và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế bao gồm phát hành và thanh toán thư tín dụng L/C. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/03/2020. Lãi suất cho vay sẽ không thấp hơn chi phí vốn của ngân hàng cộng với 1,5% một năm, lãi suất thả nổi. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn

(7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cho vay số 5765.19.065.560403.TD ngày 04/05/2019. Giá trị khoản vay là 2.778.300.000 đồng, mục đích vay để thanh toán bù đắp tiền mua xe ô tô của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo phương thức thả nổi được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm trung dài hạn kỳ hạn 24 tháng cộng với biên độ lãi 2,7%/năm. Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,5%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là ô tô của Công ty được thanh toán từ khoản vay.

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 21/2018/HĐTD ngày 14/06/2018. Khoản vay nhằm thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư mới 1 dây chuyền sản xuất bánh Tipo và dây chuyền sản xuất bánh kem xốp để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.

Hạn mức khoản vay là 59.946.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank Hoàn Kiếm công bố + 2,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án.

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HKI-DADT/19066 ngày 07/10/2019. Khoản vay nhằm thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hạn mức khoản vay là 410.000.000.000, thời hạn cho vay tối đa 120 tháng. Lãi suất cho vay 2 năm đầu tiên là 9%, năm thứ 3 trở đi bằng tổng giữa lãi suất cơ sở được thay đổi 3 tháng/lần cộng với mức biên lãi suất 3% (Margin).

(9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700085238 ngày 13/12/2017. Hạn mức tín dụng là 33,5 tỷ đồng nhằm mục đích mua máy móc thiết bị mới. Thời hạn cho vay là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, mức lãi suất cố định được ấn định là 7%/năm trên cơ sở một năm có 360 ngày. Lãi suất cho vay sau thời hạn nêu trên sẽ được điều chỉnh 06 tháng 1 lần kể từ ngày kết thúc thời hạn cố định lãi suất và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Trả nợ gốc 03 tháng 1 lần, trả dần đều với số tiền gốc bằng nhau. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay là hệ thống dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị nhập khẩu và các chi phí liên quan đến hợp đồng số 22032017/HN-TT/17 ngày 22/03/2017 giữa Công ty Thực phẩm Hữu Nghị và TT ITALY S.R.L.

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – Phòng giao dịch Định Công theo Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.804.201217/255201149 ngày 23/01/2018. Khoản vay nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Hạn mức khoản vay là 95 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 13, Tờ bản đồ số 91, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty, trị giá 99,033 tỷ VND.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	31.779.026.204	25.474.358.489
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	241.469.249.053	97.385.662.972
Cộng	**273.248.275.257**	**122.860.021.461**
- Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	*(31.779.026.204)*	*(25.474.358.489)*
Các khoản vay dài hạn	**241.469.249.053**	**97.385.662.972**

19.3. Các khoản Nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**4.684.102.617**	**4.684.102.617**	**6.649.962.138**	**5.110.108.659**	**6.223.956.096**	**6.223.956.096**
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (1)	4.684.102.617	4.684.102.617	4.684.203.917	4.684.141.454	4.684.165.080	4.684.165.080
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (2)	-	-	1.386.329.641	425.967.205	960.362.436	960.362.436
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (3)	-	-	579.428.580	-	579.428.580	579.428.580
Nợ thuê tài chính dài hạn	**5.204.947.572**	**5.204.947.572**	**5.661.199.206**	**7.101.374.203**	**3.764.772.575**	**3.764.772.575**
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (1)	5.204.947.572	5.204.947.572	-	4.684.203.917	520.743.655	520.743.655
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (2)	-	-	4.740.627.786	2.417.170.286	2.323.457.500	2.323.457.500
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (3)	-	-	920.571.420	-	920.571.420	920.571.420
Cộng	**9.889.050.189**	**9.889.050.189**	**12.311.161.344**	**12.211.482.862**	**9.988.728.671**	**9.988.728.671**

(1) Khoản nợ thuê tài chính phải trả cho công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng số 2018-00005-001 ngày 22/01/2018 và Hợp đồng số 2018-00006-001 ngày 27/02/2018 với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm. Thời hạn thuê là 36 tháng.

(2) Khoản nợ thuê tài chính phải trả cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số C190328612 ngày 27/06/2019 và Hợp đồng số C190613312 ngày 27/06/2019 với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng theo từng thời điểm. Thời gian bắt đầu thuê từ ngày 01/07/2019. Thời hạn thuê là 48 tháng.

(3) Khoản nợ thuê tài chính phải trả cho Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 115.19.06/CTTC ngày 03/12/2019 với lãi suất 06 tháng đầu tiên là 9%, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Thời hạn thuê là 84 tháng.

Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	6.223.956.096	4.684.102.617
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	3.764.772.575	5.204.947.572
Cộng	**9.988.728.671**	**9.889.050.189**
- Trừ: Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	*(6.223.956.096)*	*(4.684.102.617)*
Nợ thuê tài chính dài hạn	**3.764.772.575**	**5.204.947.572**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	**200.000.000.000**	**-**	**49.620.315.640**	**-**	**51.570.243.421**	**301.190.559.061**
Lãi trong năm	-	-	-	-	41.365.496.078	41.365.496.078
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.400.025.549	-	(48.140.728.700)	(40.740.703.151)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(49.613.308.500)	-	(49.613.308.500)
Tại ngày 01/01/2019	**200.000.000.000**	**-**	**57.020.341.189**	**(49.613.308.500)**	**44.795.010.799**	**252.202.043.488**
Lãi trong năm	-	-	-	-	40.845.813.620	40.845.813.620
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.204.824.412	-	(8.773.099.216)	(2.568.274.804)
Bán cổ phiếu quỹ	-	16.748.079.903	-	49.613.308.500	-	66.361.388.403
Tại ngày 31/12/2019	**200.000.000.000**	**16.748.079.903**	**63.225.165.601**	**-**	**76.867.725.203**	**356.840.970.707**

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty số 129/NQ-TPHN ngày 23/05/2019, lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế năm 2018, tương ứng: 6.204.824.412 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế năm 2018, tương ứng: 2.068.274.804 đồng
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành: 500.000.000 đồng
- Không chia cổ tức năm 2018.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Vốn góp	Tỉ lệ	Vốn góp	Tỉ lệ
	VND		VND	
Ông Trịnh Trung Hiếu	-	-	49.159.050.000	24,58%
Bà Lê Mai Dịu	23.280.000.000	11,64%	32.565.140.000	16,28%
Ông Trịnh Anh Đức	8.879.050.000	4,44%	25.000.000.000	12,50%
Ông Trịnh Trung Sơn	25.665.350.000	12,83%	23.965.350.000	11,98%
Ông Nguyễn Thái Dương	22.296.060.000	11,15%	-	-
Công ty CP DNA Holding	102.000.000.000	51,00%	27.434.860.000	13,72%
Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị - Cổ phiếu quỹ	-	-	11.795.000.000	5,90%
Các cổ đông khác	17.879.540.000	8,94%	30.080.600.000	15,04%
Cộng	**200.000.000.000**	**100,00%**	**200.000.000.000**	**100,00%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	**37.641.000.000**

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**20.000.000**	**20.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**20.000.000**	**20.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	**1.179.500**
- Cổ phiếu phổ thông	-	*1.179.500*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20.000.000**	**18.820.500**
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*18.820.500*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
- USD	*259.717,96*	*549.456,50*
- EUR	*194,49*	*205,41*

22. DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.852.365.212.344	1.792.656.587.625
Cộng	**1.852.365.212.344**	**1.792.656.587.625**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**112.882.766.024**	**131.848.543.626**
- Chiết khấu thương mại	40.902.176.593	57.211.741.652
- Hàng bán bị trả lại	71.980.589.431	74.636.801.974
Doanh thu thuần	**1.739.482.446.320**	**1.660.808.043.999**

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	69.624.283.828	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	36.888.462	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	397.347.225	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	296.493.660.771	29.895.091.297

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.340.528.299.416	1.291.873.374.287
Cộng	**1.340.528.299.416**	**1.291.873.374.287**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	198.424.073	1.090.317.812
Chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	412.509.517	1.602.235.271
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại trong năm	-	12.069.866
Cộng	**610.933.590**	**2.704.622.949**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi vay	31.992.364.717	37.849.061.623
Chiết khấu thanh toán	2.111.282.093	405.362.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	82.718.819	355.091.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	37.846.485	-
Chi phí phát hành trái phiếu	3.328.433.421	318.283.624
Chi phí tài chính khác	1.815.988.303	268.774.879
Cộng	**39.368.633.838**	**39.196.574.335**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí Bán hàng	**270.315.134.300**	**245.961.038.640**
Chi phí nhân viên	135.720.608.547	135.863.171.249
Chi phí vật liệu, bao bì	635.399.066	700.359.988
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.147.515.018	2.460.042.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	619.285.227	1.720.631.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	129.192.326.442	105.216.833.467
Chi phí Quản lý doanh nghiệp	**51.449.350.092**	**38.654.724.195**
Chi phí nhân viên	28.870.894.255	21.035.546.188
Chi phí vật liệu quản lý	244.680.877	521.876.432
Công cụ dụng cụ	824.696.688	508.540.528
Khấu hao TSCĐ	4.228.846.683	2.224.561.203
Thuế, phí, lệ phí	1.382.825.648	1.392.364.748
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	13.284.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	15.897.405.941	12.958.550.811
Cộng	**321.764.484.392**	**284.615.762.835**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.324.827.904	520.777.537.327
Chi phí nhân công	222.421.082.796	226.964.674.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.393.692.437	22.135.498.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	670.478.506.869	677.765.639.336
Cộng	**1.294.618.110.006**	**1.447.643.350.545**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.468.864.579	-
Thu nhập khác	1.946.940.038	4.252.160.728
Cộng	**14.415.804.617**	**4.252.160.728**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**52.003.551.194**	**51.963.153.326**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*3.458.564.676*	*1.025.132.913*
Thu nhập chịu thuế	**55.462.115.870**	**52.988.286.239**
Thuế suất	20%	20%
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	65.314.400	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.157.737.574**	**10.597.657.248**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**40.845.813.620**	**41.365.496.078**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.068.274.804
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**40.845.813.620**	**39.297.221.274**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.115.375	18.910.982
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.137**	**2.078**

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 129/NQ-TPHN ngày 23/05/2019.

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	Cổ đông chi phối nắm giữ 51% vốn điều lệ (Công ty mẹ)
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	Đơn vị có cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	23.472.050.689	45.979.070.446
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	19.918.051.625	2.948.004.995
Công ty Cổ phần quốc tế Bamboo	17.670.767.774	-
Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế Alpha	510.806.427.961	543.430.675.349
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	52.450.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	**4.581.884.900**	**5.628.609.991**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019	Giá trị ghi sổ 01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.786.999.656	20.479.771.672
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	2.500.000.000
Phải thu của khách hàng	270.764.249.099	230.886.984.843
Phải thu khác	15.873.914.173	13.572.524.061
Cộng	**308.425.162.928**	**267.439.280.576**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	183.082.154.932	138.034.377.535
Chi phí phải trả	9.806.874.600	22.034.218.886
Phải trả khác	40.826.102.769	19.514.882.180
Vay và nợ thuê tài chính	801.959.647.618	613.687.671.049
Cộng	**1.035.674.779.919**	**793.271.149.650**
Trừ đi các khoản dự phòng	(1.059.276.269)	(1.059.276.269)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng, phải thu khác quá hạn đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019		
Phải trả người bán	183.082.154.932	-
Chi phí phải trả	9.806.874.600	-
Phải trả khác	4.379.468.644	36.446.634.125
Vay và nợ thuê tài chính	357.598.514.879	444.361.132.739
Cộng	**554.867.013.055**	**480.807.766.864**
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	138.034.377.535	-
Chi phí phải trả	22.034.218.886	-
Phải trả khác	3.279.242.926	16.235.639.254
Vay và nợ thuê tài chính	312.415.072.616	301.272.598.433
Cộng	**475.762.911.963**	**317.508.237.687**

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 129/NQ-TPHN ngày 23/5/2019 đã thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty. Số vốn điều lệ thu được từ đợt chào bán cổ phiếu sẽ được bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngày 10/02/2020, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy

chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu cho Công ty. Đến thời điểm hiện tại, các cổ đông của Công ty đang thực hiện góp vốn theo kế hoạch.
Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã chi trả trong năm 2019 là 231.979.464 đồng

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thu Hiền	Bùi Thị Minh Hằng	Vũ Đức Lợi *Giấy ủy quyền số 39/PC-TPHN*